

Số: 03/2021/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 19 tháng 3 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp
tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 19**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Thực hiện Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã
hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
Thực hiện Chỉ thị số 28-CT/TU ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Ban Thường
vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo
hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;
Xét Tờ trình số 830/TTr-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân
dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Nghị quyết Quy định chính sách hỗ trợ tái cơ
cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025; báo cáo thẩm tra của
Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại
kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này thay thế các nghị quyết:

a) Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành một số chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh đến năm 2020.

b) Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh.

c) Nghị quyết số 09/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt chính sách hỗ trợ áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015 - 2020.

d) Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 và kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016 - 2020.

đ) Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 và kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016 - 2020.

2. Trong cùng một thời điểm, nếu có nhiều chính sách hỗ trợ còn hiệu lực thì hành trùng lặp với chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này thì áp dụng chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

3. Các chính sách hỗ trợ của Nghị quyết này liên quan đến sử dụng đất lúa thì ngoài việc phải đáp ứng theo điều kiện của Nghị quyết này, phải thực hiện việc chuyển đổi đất lúa theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Khi các văn bản quy định về chính sách hỗ trợ dẫn chiếu để áp dụng Nghị quyết này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

5. Các chính sách hỗ trợ được phê duyệt thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2025 trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thì được điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo và triển khai tổ chức thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa IX - kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 17 tháng 3 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày tháng 3 năm 2021./

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Các Bộ: TP, NN-PTNT, CT, TC;
- Ban Công tác đại biểu - UBND tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước - Khu vực IX;
- TT.TU, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở: TP, NN-PTNT, TC, KHCN, KH-ĐT,
Cục Thống kê, Cục thuế tỉnh;
- Văn phòng: HĐND, UBND tỉnh;
- TT.HĐND, UBND cấp huyện;
- Hội đồng PBGDPL - Sở Tư pháp;
- Đài PT-TH, Báo Trà Vinh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Kim Ngọc Thái



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND

ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thủy sản, phát triển rừng và bảo vệ rừng; phát triển liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025 nhằm đạt mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

2. Đối tượng áp dụng

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân, trang trại trực tiếp tham gia các hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản (sau đây gọi là cơ sở) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

b) Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tham gia các hoạt động sản xuất lâm nghiệp (sau đây gọi là cơ sở) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

c) Cơ quan, đơn vị thực hiện quản lý nhà nước có liên quan đến việc hỗ trợ chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 2. Phương thức hỗ trợ

Các chính sách tại Quy định này được thực hiện theo phương thức hỗ trợ sau đầu tư.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách và thủ tục thanh quyết toán

1. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách

Nguồn kinh phí thực hiện chính sách từ nguồn ngân sách và các nguồn vốn hợp pháp khác.

2. Thủ tục thanh quyết toán

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn thủ tục thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

1. VietGAP (Vietnamese Good Agricultural Practices): Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt ở Việt Nam.
2. VietGAHP (Good Animal Husbandry Practice): Thực hành chăn nuôi tốt.
3. GMP (Good Manufacturing Practice): Thực hành sản xuất tốt.
4. SSOP (Standard Sanitation Operating Procedure): Quy phạm vệ sinh chuẩn hay Quy trình làm vệ sinh và thủ tục kiểm soát vệ sinh.
5. HACCP (Hazard Analysis and Critical Control Points): Phân tích nguy cơ và kiểm soát điểm tới hạn.
6. Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt bao gồm: VietGAP, VietGAHP, các tiêu chuẩn GAP khác, tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ được áp dụng và công nhận tại Việt Nam (sau đây gọi chung là VietGAP).
7. Thiết bị VMS (Vessel Monitoring Systems): Thiết bị giám sát hành trình.
8. Chương trình OCOP (One Commune One Product): Chương trình mỗi xã một sản phẩm.
9. Nhà lưới (nhà lưới kín và nhà lưới hở): Là loại nhà lưới có cửa ra - vào ngăn được côn trùng gây hại cho cây trồng.
10. Vật liệu làm nhà lưới: Theo định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các loại cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.
11. Nuôi tôm nước lợ thâm canh mật độ cao: Nuôi tôm nước lợ thâm canh mật độ cao (nuôi tôm thâm canh mật độ cao) là nuôi trong ao đất lót bạt hoặc trong hệ thống bể hoàn chỉnh, tuần hoàn hay không tuần hoàn nước, thả giống sinh sản nhân tạo với mật độ cao từ 40 con/m² trở lên năng suất 10 tấn/1,0 ha/vụ trở lên đối với tôm sú và mật độ từ 120 con/m² trở lên năng suất đạt 30 tấn/1,0 ha/vụ trở lên đối với tôm thẻ chân trắng, đòi hỏi kỹ thuật cao, có khả năng kiểm soát môi trường và cho ăn tự động bằng thức ăn viên chất lượng cao và ứng dụng công nghệ mới vào nuôi tôm, đảm bảo an toàn thực phẩm đáp ứng tiêu chí theo quy định tại Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp.
12. Đất lúa kém hiệu quả: Là đất trồng lúa bị ô nhiễm hoặc thoái hóa:
 - Đất trồng lúa bị ô nhiễm: Là đất bị các chất độc hại, vi sinh vật và ký sinh trùng có hại làm thay đổi kết cấu, thành phần các chất của đất, làm ảnh hưởng không có lợi đến sản xuất lúa, chất lượng lúa gạo, sức khỏe của con người, động vật và môi trường.
 - Đất trồng lúa bị thoái hóa: Là đất bị xói mòn, rửa trôi hoặc bị chua hóa, mặn hóa, phèn hóa, khô hạn,... làm đất giảm độ phì và mất cân bằng dinh dưỡng của đất trồng lúa, dẫn đến giảm năng suất lúa.

13. Cải tạo vườn cây ăn quả hoặc vườn cây dứa: Là diện tích vườn cây ăn quả hoặc vườn cây dứa đang có sẵn, nhưng có từ 30% đến bằng 70% diện tích phải được trồng lại. Nếu diện tích có từ trên 70% trở lên phải được trồng lại thì xem như là trường hợp trồng mới.

14. Giồng tạp, vườn tạp: Gọi chung là vườn tạp.

- Vườn tạp: vườn trồng nhiều loại cây ăn quả hoặc vườn trồng một loại cây ăn quả nhưng nhiều giống khác nhau và hiệu quả kinh tế thấp.

- Giồng tạp: là giồng cát cao, không bị ngập nước có nhiều loại cây gỗ tạp không có giá trị kinh tế.

15. Rau: Rau ăn lá, rau ăn củ, rau ăn quả.

16. Cây ăn quả: Cam, bưởi năm roi, bưởi da xanh, quýt đường, xoài, chuối, thanh long, măng cụt, mít, nhãn, chôm chôm.

17. Định mức phân bón, thuốc bảo vệ thực vật: Theo định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các loại cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

18. Đơn vị vật nuôi

- Đơn vị vật nuôi là đơn vị quy đổi của gia súc, gia cầm theo khối lượng sống, không phụ thuộc vào giống, tuổi và giới tính. Mỗi đơn vị vật nuôi tương đương với 500 kg khối lượng vật nuôi sống.

- Cách quy đổi từ đơn vị vật nuôi sang số con: Quy định tại Phụ lục 5 kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ. Cụ thể: 30 đơn vị vật nuôi đổi với heo nái ngoại là 60 con, heo nái nội là 90 con, bò nội là 90 con, bò ngoại là 30 con, gà công nghiệp hướng thịt là 6.000 con, vịt ngoại là 6.000 con, dê là 600 con,...

19. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố: Gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện.

20. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn: Gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã.

Chương II **CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ**

Điều 5. Chính sách hỗ trợ quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP)

1. Danh mục sản phẩm được hỗ trợ

a) Sản phẩm trồng trọt: Rau, nấm ăn, cây ăn quả, dứa, lúa, đậu phộng.

b) Sản phẩm chăn nuôi: Heo, bò, dê, gà, vịt.

c) Sản phẩm thủy sản: Tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh, cá tra, cua biển, nghêu.

d) Sản phẩm tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều này phải nằm trong danh mục được phép trồng trọt, chăn nuôi do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Quy mô cơ sở được hỗ trợ (tính trên một cơ sở)

a) Trồng rau

- Tổng diện tích trồng rau từ 0,2 ha trở lên, nếu trồng nhiều loại rau thì diện tích mỗi loại rau ít nhất 0,1 ha trở lên.

- Diện tích trồng rau nhà lưới từ 0,1 ha trở lên.

- Diện tích trồng rau thủy canh từ 0,05 ha trở lên.

b) Trồng nấm ăn: Sản lượng đạt từ 04 tấn/năm trở lên.

c) Trồng cây ăn quả, cây dứa, đậu phộng: Tổng diện tích từ 2,0 ha trở lên, nếu trồng nhiều loại cây ăn quả thì diện tích mỗi loại cây ăn quả ít nhất 0,5 ha trở lên.

d) Trồng lúa: Diện tích từ 50 ha trở lên.

đ) Chăn nuôi: Chăn nuôi thường xuyên từ 30 đơn vị vật nuôi trở lên.

e) Nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh

- Tổng diện tích mặt nước các ao nuôi từ 0,5 ha trở lên.

- Tổng diện tích các ao nuôi tôm thâm canh mật độ cao từ 0,3 ha trở lên.

g) Nuôi cá tra: Tổng diện tích mặt nước các ao nuôi cá tra từ 2,0 ha trở lên.

h) Nuôi cua biển

- Tổng diện tích mặt nước các ao nuôi cua biển quảng canh từ 1,5 ha trở lên.

- Tổng diện tích mặt nước các ao nuôi cua biển thâm canh từ 0,5 ha trở lên.

i) Nuôi nghêu: Diện tích vùng nuôi từ 40 ha trở lên.

k) Sơ chế sản phẩm rau: Công suất từ 150 tấn/năm trở lên.

l) Sơ chế sản phẩm quả: Công suất từ 200 tấn/năm trở lên.

m) Sơ chế sản phẩm thủy sản: Công suất từ 250 tấn/năm trở lên.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ cho cơ sở một lần tại chu kỳ sản xuất đầu tiên áp dụng VietGAP hoặc chu kỳ tái sản xuất đối với những cơ sở đã được chứng nhận áp dụng VietGAP nhưng chưa được hưởng chính sách hỗ trợ.

a) Hỗ trợ 100% kinh phí xác định vùng, khu vực đủ điều kiện sản xuất theo VietGAP: Điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí do cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhưng không quá 20.000.000 đồng/cơ sở.

b) Hỗ trợ 100% kinh phí để thuê tư vấn kỹ thuật, đào tạo, tập huấn cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, người lao động tại cơ sở sản xuất áp dụng VietGAP, nhưng không quá 40.000.000 đồng/cơ sở.

c) Hỗ trợ 100% kinh phí thuê tổ chức đánh giá, chứng nhận VietGAP lần đầu hoặc cấp lại đối với các cơ sở chưa được hỗ trợ, nhưng không quá 100.000.000 đồng/cơ sở. Những lần tiếp theo được hỗ trợ 50% nhưng không quá 50.000.000 đồng/cơ sở.

d) Hỗ trợ kinh phí (đào tạo, tư vấn, đánh giá, chứng nhận) để xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo GMP, SSOP, HACCP hoặc hệ thống khác tương đương còn hiệu lực. Mức hỗ trợ theo điểm 3 khoản 6 Điều 1 của Nghị quyết số 80/2019/NQ-HĐND ngày 14 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

đ) Hỗ trợ 50% kinh phí mua máy móc và trang thiết bị,... để xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo GMP, SSOP, HACCP hoặc hệ thống khác tương đương còn hiệu lực. Tổng kinh phí hỗ trợ không quá 300.000.000 đồng/cơ sở.

e) Sản phẩm trồng trọt

- Hỗ trợ kinh phí mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật tính theo giá thời điểm sản xuất. Mức hỗ trợ: 50% năm đầu và 30% năm thứ hai đối với cây ăn quả và cây dứa.

- Hỗ trợ 50% kinh phí mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật tính theo giá thời điểm sản xuất cho một vụ trồng mới (cho một chu kỳ sản xuất) đối với sản phẩm trồng trọt khác.

- Trường hợp sản xuất lúa giảm phát thải khí nhà kính theo phương pháp ngập khô xen kẽ và sử dụng phân bón thông minh hỗ trợ 50% kinh phí mua phân bón thông minh, nhưng không quá 5.000.000 đồng/1,0 ha.

- Hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà lưới, xây dựng hệ thống thủy canh đáp ứng theo yêu cầu VietGAP theo điểm a khoản 2 Điều 7 của Quy định này.

- Hỗ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 98/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Hỗ trợ 50% kinh phí mua máy bơm tự động và thiết bị cảm biến. Tổng kinh phí hỗ trợ không quá 100.000.000 đồng/cơ sở.

g) Sản phẩm chăn nuôi

Hỗ trợ 30% kinh phí xây dựng hoặc cải tạo kho chứa nguyên liệu và thức ăn, kho chứa dụng cụ chăn nuôi, mua máy móc và trang thiết bị phục vụ chăn nuôi, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống xử lý chất thải, dụng cụ chứa thức ăn, nước uống. Tổng kinh phí hỗ trợ không quá 200.000.000 đồng/cơ sở nuôi heo, bò; không quá 100.000.000 đồng/cơ sở nuôi dê; không quá 50.000.000 đồng/cơ sở nuôi gà, vịt hoặc nuôi chung heo, bò, dê, gà, vịt.

h) Sản phẩm thủy sản

- Hỗ trợ 30% kinh phí cải tạo ao nuôi, mua máy móc và trang thiết bị phục vụ nuôi, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống xử lý chất thải, nhà vệ sinh tự hoại (sử dụng cho người). Tổng kinh phí hỗ trợ không quá 200.000.000 đồng/cơ sở nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh, cá tra; không quá 120.000.000 đồng/cơ sở nuôi cua biển, nuôi nghêu.

- Hỗ trợ 50% kinh phí đầu tư hệ thống quan trắc cảnh báo môi trường trong ao nuôi, 30% kinh phí đầu tư hệ thống điều khiển máy cho ăn tự động đối với nuôi tôm thâm canh mật độ cao. Tổng kinh phí hỗ trợ không quá 100.000.000 đồng/cơ sở.

4. Điều kiện hỗ trợ

a) Nằm trong kế hoạch sản xuất của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực.

b) Sản phẩm phải đăng ký áp dụng VietGAP theo mẫu quy định.

c) Có hợp đồng tiêu thụ hoặc phương án tiêu thụ sản phẩm.

d) Có Giấy chứng nhận VietGAP.

Điều 6. Chính sách hỗ trợ các cơ sở tham gia Chương trình OCOP

1. Hỗ trợ sản xuất sản phẩm OCOP

a) Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ 100% kinh phí thiết kế bao bì, nhãn mác sản phẩm và xây dựng câu chuyện sản phẩm nhưng không quá 10.000.000 đồng/sản phẩm.

b) Điều kiện hỗ trợ

Cơ sở được cấp thẩm quyền quyết định công nhận sản phẩm đạt sản phẩm OCOP từ 03 sao trở lên.

2. Hỗ trợ kinh phí thuê hoặc xây dựng mới cửa hàng kinh doanh sản phẩm OCOP

a) Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ kinh phí thuê hoặc xây dựng mới cửa hàng kinh doanh sản phẩm OCOP với diện tích, mức hỗ trợ theo điểm a khoản 3 Điều 7 của Quy định này.

b) Điều kiện hỗ trợ

- Có cửa hàng (thuê hoặc có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với cửa hàng) bán sản phẩm OCOP do cơ sở tự sản xuất hoặc sản phẩm OCOP của các cơ sở khác.

- Có bảng hiệu ghi “Cửa hàng kinh doanh sản phẩm OCOP”.

- Có cam kết thời gian kinh doanh sản phẩm OCOP tối thiểu 01 (một) năm.

- Có đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị đảm bảo tiêu chuẩn cửa hàng kinh doanh đúng quy định.

- Sau khi đầu tư xong cửa hàng và đi vào hoạt động ổn định tối thiểu 01 tháng.

- Trường hợp cửa hàng kinh doanh sản phẩm OCOP đồng thời kinh doanh các sản phẩm quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 7 của Quy định này và ngược lại thì chỉ được hưởng một chính sách hỗ trợ.

3. Hỗ trợ cơ sở có sản phẩm OCOP được nâng sao

a) Nội dung và mức hỗ trợ

- Sản phẩm từ 03 sao (50-69 điểm) được nâng lên đạt 04 sao (70-89 điểm) hỗ trợ 5.000.000 đồng/sản phẩm.

- Sản phẩm từ 03 sao (50-69 điểm) hoặc 04 sao (70-89 điểm) được nâng lên đạt 05 sao (90-100 điểm) hỗ trợ 10.000.000 đồng/sản phẩm.

- Trường hợp sản phẩm đạt dưới 03 sao (50-69 điểm) được nâng lên đạt 05 sao (90-100 điểm) hoặc đạt 05 sao (90-100 điểm) ngay từ lần xét duyệt đầu tiên thì được hỗ trợ 20.000.000 đồng/sản phẩm.

b) Điều kiện hỗ trợ

- Cơ sở được cấp thẩm quyền quyết định công nhận sản phẩm đạt sản phẩm OCOP.

- Sản phẩm chỉ được hỗ trợ cho một lần nâng sao.

4. Hỗ trợ mua máy móc và trang thiết bị, dây chuyền sản xuất cho cơ sở ngành nghề nông thôn có sản phẩm đạt OCOP

a) Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ kinh phí mua máy móc và trang thiết bị, dây chuyền sản xuất cho cơ sở ngành nghề nông thôn có sản phẩm đạt OCOP. Mức hỗ trợ theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 5 của Quy định này.

b) Điều kiện hỗ trợ

Cơ sở được cấp thẩm quyền quyết định công nhận sản phẩm đạt sản phẩm OCOP từ 03 sao trở lên.

Điều 7. Chính sách hỗ trợ sản xuất, tiêu thụ rau an toàn

1. Hỗ trợ sản xuất rau an toàn

a) Nội dung và mức hỗ trợ

- Hỗ trợ một lần 30% kinh phí mua máy móc và trang thiết bị sản xuất, đường ống nhựa phục vụ cho việc tưới tiêu; xây dựng nhà sơ chế, đóng gói sản phẩm rau an toàn để phù hợp với yêu cầu kỹ thuật sản xuất an toàn. Tổng kinh phí hỗ trợ không quá 300.000.000 đồng/cơ sở.

- Hỗ trợ một lần kinh phí thuê kiểm soát chất lượng và dán tem: 17.000.000 đồng/1,0 ha. Nếu diện tích cao hơn hoặc thấp hơn 1,0 ha thì hỗ trợ theo tỷ lệ tương ứng. Tổng mức hỗ trợ tối đa không quá 50.000.000 đồng/cơ sở.

b) Điều kiện hưởng hỗ trợ

- Quy mô theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5; điểm k khoản 2 Điều 5 của Quy định này.

- Có dự án đầu tư phát triển rau an toàn và cam kết tiến độ triển khai dự án được Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận.

- Có hợp đồng tiêu thụ hoặc phương án tiêu thụ sản phẩm.

- Đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm (sau đây gọi tắt là Nghị định số 15/2018/NĐ-CP) hoặc có Bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn theo Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 tháng 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương thức quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi tắt là Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT).

2. Hỗ trợ sản xuất rau an toàn trong nhà lưới, rau thủy canh

a) Nội dung và mức hỗ trợ

- Hỗ trợ một lần kinh phí đầu tư, xây dựng nhà lưới hở và hệ thống tưới phục vụ sản xuất rau an toàn 50.000 đồng/m², nhưng không quá 50.000.000 đồng/cơ sở.

- Hỗ trợ một lần kinh phí đầu tư, xây dựng nhà lưới kín và hệ thống tưới phục vụ sản xuất rau an toàn 100.000 đồng/m², nhưng không quá 100.000.000 đồng/cơ sở.

- Hỗ trợ một lần 30% kinh phí đầu tư, xây dựng hệ thống trồng rau thủy canh phục vụ sản xuất rau an toàn, nhưng không quá 75.000.000 đồng/cơ sở.

b) Điều kiện hưởng hỗ trợ

Đề được hỗ trợ các cơ sở sản xuất rau an toàn trong nhà lưới, rau thủy canh phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Quy mô theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 của Quy định này.

- Các điều kiện quy định tại điểm a và điểm c khoản 4 Điều 5 của Quy định này.

- Có dự án đầu tư sản xuất rau an toàn trong nhà lưới, rau thủy canh và cam kết tiến độ triển khai dự án được Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận.

- Đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP hoặc có Bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn theo Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT.

- Hỗ trợ một lần kinh phí thuê kiểm soát chất lượng và dán tem: 34.000.000 đồng/1,0 ha. Nếu diện tích cao hơn hoặc thấp hơn 1,0 ha thì hỗ trợ theo tỷ lệ tương ứng. Tổng mức hỗ trợ tối đa không quá 50.000.000 đồng/cơ sở.

3. Hỗ trợ kinh phí thuê hoặc xây dựng mới cửa hàng kinh doanh rau an toàn

a) Mức hỗ trợ

Hỗ trợ một lần kinh phí thuê hoặc xây dựng mới cửa hàng kinh doanh rau an toàn với diện tích tối thiểu 20m²/cửa hàng. Mức hỗ trợ: 50.000.000 đồng/cửa hàng.

b) Điều kiện hưởng hỗ trợ

Để được hỗ trợ các cơ sở phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Tự sản xuất hoặc có hợp đồng được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận trực tiếp thu mua sản phẩm ổn định với cơ sở sản xuất rau an toàn. Hoặc có hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hoặc hợp đồng bao tiêu sản phẩm giữa cơ sở làm đầu mối tiêu thụ với cơ sở sản xuất rau an toàn được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận.

- Có hợp đồng thuê cửa hàng hoặc có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với cửa hàng.

- Có bảng hiệu ghi “Cửa hàng kinh doanh sản phẩm an toàn”.

- Có cam kết thời gian kinh doanh sản phẩm an toàn tối thiểu 01 (một) năm.

- Có đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị đảm bảo tiêu chuẩn cửa hàng kinh doanh đúng quy định.

- Sau khi đầu tư xong cửa hàng và đi vào hoạt động ổn định tối thiểu 01 tháng.

4. Trường hợp thuê hoặc xây dựng mới cửa hàng kinh doanh sản phẩm trồng trọt sản xuất theo quy trình VietGAP thì định mức và điều kiện hỗ trợ áp dụng theo khoản 3 Điều này cho sản phẩm trồng trọt sản xuất theo quy trình VietGAP.

Điều 8. Chính sách hỗ trợ vườn cây ăn quả, vườn cây dứa, vườn tạp, đất trồng mía

1. Hỗ trợ trồng mới hoặc cải tạo vườn cây ăn quả, vườn cây dứa

a) Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ một lần trồng mới vườn cây ăn quả, vườn cây dứa 20.000.000 đồng/1,0 ha năm đầu và 10.000.000 đồng/1,0 ha năm thứ hai. Trường hợp cải tạo vườn cây ăn quả, vườn cây dứa thì định mức hỗ trợ được tính bằng 70% mức hỗ trợ trồng mới.

b) Điều kiện hưởng hỗ trợ

Để được hỗ trợ các cơ sở thực hiện trồng mới hoặc cải tạo vườn cây ăn quả, vườn cây dứa phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Trồng mới hoặc cải tạo vườn cây ăn quả, vườn cây dứa phải theo danh mục quy định tại khoản 1 Điều 5 của Quy định này.

- Quy mô diện tích trồng mới hoặc cải tạo từ 02 ha trở lên, liền thửa hoặc không liền thửa (có thể nhiều khu vực với nhau trong cùng một ấp, khóm hoặc liền ấp, khóm trong cùng một xã trong phạm vi 50 ha) và theo điểm a khoản 4 của Điều 5 của Quy định này.

- Có dự án đầu tư trồng mới hoặc cải tạo vườn cây ăn quả, vườn cây dứa và cam kết tiến độ triển khai dự án được Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận.

2. Hỗ trợ chuyển đổi vườn tạp, đất trồng mía

a) Nội dung và mức hỗ trợ

Chuyển đổi từ vườn tạp, đất trồng mía sang các loại cây trồng, vật nuôi, nuôi thủy sản được hỗ trợ một lần (tính theo diện tích vườn tạp, diện tích trồng mía được chuyển đổi), như sau:

- Chuyển đổi sang các loại cây trồng, vật nuôi, nuôi thủy sản theo danh mục quy định tại khoản 1 Điều 5 của Quy định này

+ Vườn tạp: sang cây trồng, vật nuôi: 4.000.000 đồng/1,0 ha; sang nuôi thủy sản: 6.000.000 đồng/1,0 ha.

+ Đất trồng mía: sang cây trồng, vật nuôi: 6.000.000 đồng/1,0 ha; sang nuôi thủy sản: 10.000.000 đồng/1,0 ha.

- Chuyển đổi sang các loại cây trồng, vật nuôi, nuôi thủy sản ngoài danh mục quy định tại khoản 1 Điều 5 của Quy định này

+ Vườn tạp: sang cây trồng, vật nuôi: 3.000.000 đồng/1,0 ha; sang nuôi thủy sản: 4.000.000 đồng/1,0 ha.

+ Đất trồng mía: sang cây trồng, vật nuôi: 4.000.000 đồng/1,0 ha; sang nuôi thủy sản: 6.000.000 đồng/1,0 ha.

b) Điều kiện hưởng hỗ trợ

- Cơ sở cần phải đáp ứng một trong những điều kiện quy định tại điểm a khoản 4 Điều 5 của Quy định này.

- Diện tích để được hỗ trợ tối thiểu từ 0,5 ha trở lên.

Điều 9. Chính sách hỗ trợ chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả

1. Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ một lần kinh phí mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn, thuốc thú y cho hộ sản xuất trực tiếp chuyển đổi từ đất lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng khác hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản. Mức hỗ trợ tối đa:

a) Sản xuất bắp, đậu phộng: 10.000.000 đồng/1,0 ha.

b) Sản xuất rau: 8.000.000 đồng/1,0 ha.

c) Trồng cỏ làm thức ăn chăn nuôi: 20.000.000 đồng/1,0 ha.

d) Trồng lúa kết hợp nuôi thủy sản: 10.000.000 đồng/1,0 ha.

2. Điều kiện hưởng hỗ trợ

Để được hỗ trợ các hộ phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Sản phẩm quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng theo điểm d khoản 1 Điều 5 và điểm a khoản 4 Điều 5 của Quy định này.

b) Phải có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm hoặc hợp đồng bao tiêu sản phẩm được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận, ngoại trừ trồng cỏ làm thức ăn chăn nuôi.

c) Diện tích trồng cỏ để được hỗ trợ tối thiểu từ 0,5 ha trở lên.

d) Trường hợp chuyển sang trồng cây ăn quả, cây dứa áp dụng theo khoản 1 Điều 8 của Quy định này.

đ) Cùng một diện tích chỉ được hỗ trợ một lần chuyển đổi.

Điều 10. Chính sách hỗ trợ phát triển trồng rừng và bảo vệ rừng phòng hộ

1. Hỗ trợ phát triển trồng rừng sản xuất (rừng Đước - *Rhizophora apiculata*)

a) Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ một lần 50% kinh phí mua cây giống trồng rừng sản xuất (rừng Đước - *Rhizophora apiculata*) tối đa không quá 37.000.000 đồng/1,0 ha. Mật độ trồng tối thiểu 2.500 cây/1,0 ha.

b) Điều kiện hỗ trợ

- Diện tích trồng tập trung từ 0,3 ha trở lên.

- Đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cơ sở hoặc theo các quy định của pháp luật hiện hành.

- Nằm trong vùng quy hoạch rừng sản xuất đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quyết định chủ trương chuyển đổi từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Cơ sở có nhu cầu, tự nguyện trồng rừng làm đơn đăng ký gửi Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận và gửi cho Hạt Kiểm lâm trước ngày 30 tháng 7 hàng năm.

- Sau 30 ngày kể từ khi trồng, cơ sở phải báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khối lượng thực hiện. Sau 06 tháng trồng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành nghiệm thu và hỗ trợ, tỷ lệ cây sống phải từ 70% trở lên.

2. Hỗ trợ trồng cây phân tán

a) Nội dung và mức hỗ trợ

- Hỗ trợ một lần 50% kinh phí mua cây giống trồng cây phân tán tối đa không quá 20.000.000 đồng/1,0 ha. Quy đổi: 1.000 cây được tính 1,0 ha.

- Loại cây được hỗ trợ gồm: Keo lá tràm - *Acacia auriculiformis A. Cunn. ex Benth*, Gõ đỏ - *Azelia xylocarpa*, Giáng hương - *Pterocarpus macrocarpus Kurz*, Dầu rái - *Dipterocarpus alatus*, Sao đen - *Hopea odorata*, Sưa đỏ - *Dalbergia Tonkinensis Prain*, Bàng lã tím - *Lagerstroemia speciosa (L.) Pers.*

b) Điều kiện hỗ trợ

- Diện tích trồng tập trung từ 0,1 ha trở lên.

- Đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cơ sở hoặc theo các quy định của pháp luật hiện hành.

- Cơ sở có nhu cầu, tự nguyện trồng rừng làm đơn đăng ký gửi Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận và gửi cho Hạt Kiểm lâm trước ngày 30 tháng 7 hàng năm.

- Sau 12 tháng trồng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành nghiệm thu và hỗ trợ, tỷ lệ cây sống phải từ 85% trở lên.

3. Hỗ trợ về khoán bảo vệ rừng

a) Nội dung và mức hỗ trợ

Cơ sở được nhà nước khoán rừng phòng hộ để bảo vệ rừng được hỗ trợ trực tiếp bằng tiền là 500.000 đồng/1,0 ha/năm.

b) Điều kiện hỗ trợ

- Cơ sở có hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng từ các chủ rừng.
- Hạn mức khoán theo thỏa thuận, nhưng tại thời điểm hợp đồng diện tích mức khoán như sau:

+ Tối đa không quá 15 ha/01 cá nhân.

+ Tối đa không quá 30 ha/01 hộ gia đình.

+ Tối đa không quá tổng diện tích mức khoán của hộ gia đình trong cộng đồng/01 cộng đồng dân cư. (Ví dụ: trong cộng đồng dân cư có 50 hộ, mức khoán tối đa của hộ gia đình là 30 ha/01 hộ gia đình, thì tổng diện tích mức khoán tối đa của cộng đồng dân cư là: 50 hộ gia đình x 30 ha/01 hộ gia đình = 1.500 ha).

- Cơ sở phải bảo vệ tốt rừng được khoán, hàng năm được bên khoán tổ chức nghiệm thu đánh giá đạt yêu cầu thì mới được hưởng chính sách này.

- Cơ sở không được hỗ trợ khi đã được hưởng các chính sách khác có nội dung đầu tư tương tự với chính sách này.

4. Hỗ trợ cho Tổ quản lý bảo vệ rừng

a) Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ 100.000 đồng/tháng/tổ. Chi 6 tháng một lần vào tháng 6 và tháng 12 hàng năm.

b) Điều kiện hỗ trợ

Tổ quản lý bảo vệ rừng được cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập và hoạt động theo quy định.

Điều 11. Chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm

1. Hỗ trợ xăng xe đi lại cho tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện công tác tiêm phòng và điều trị gia súc, gia cầm bị bệnh, sóc vắc xin sau khi tiêm phòng vắc xin

a) Nội dung và mức hỗ trợ

Khoán xăng xe đi lại cho tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện công tác tiêm phòng và điều trị gia súc, gia cầm bị bệnh, sóc vắc xin sau khi tiêm phòng vắc xin: 5.000 đồng/hộ/đợt tiêm.

b) Điều kiện hỗ trợ

- Tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện tiêm phòng vắc xin phải đáp ứng điều kiện hành nghề thú y theo quy định tại Điều 108 của Luật Thú y. Được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp xã tham gia thực hiện công tác tiêm phòng.

- Thực hiện tiêm phòng vắc xin theo kế hoạch của tỉnh.

- Chính sách này không áp dụng tiêm phòng cho cơ sở chăn nuôi trang trại theo điểm a, điểm b và điểm c khoản 2 Điều 21 của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Tại thời điểm tiêm phòng, hộ nuôi đồng thời nhiều loại gia súc, gia cầm thì chỉ được tính là 01 (một) hộ.

- Tiêm phòng các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm phải áp dụng biện pháp phòng bệnh bắt buộc bằng vắc xin cho động vật nuôi quy định tại Phụ lục 07 Các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm ở động vật phải phòng bệnh bắt buộc bằng vắc xin và giám sát bệnh định kỳ (Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn-sau đây gọi tắt là Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT) và các văn bản khác có liên quan.

- Chính sách này không áp dụng cho phòng, chống bệnh dại.

2. Hỗ trợ người dẫn đường tiêm phòng vắc xin hoặc dẫn đường khử trùng, tiêu độc

a) Nội dung và mức hỗ trợ

Người dẫn đường tiêm phòng vắc xin hoặc dẫn đường khử trùng, tiêu độc thì được hỗ trợ theo mức khoán: 5.000 đồng/hộ/đợt.

b) Điều kiện hỗ trợ

- Có quyết định phân công của cấp thẩm quyền hoặc hợp đồng với cơ quan thẩm quyền các cấp.

- Thực hiện theo kế hoạch tiêm phòng vắc xin hoặc khử trùng, tiêu độc của tỉnh.

- Tại thời điểm tiêm phòng hoặc khử trùng, tiêu độc hộ nuôi đồng thời nhiều loại gia súc, gia cầm thì chỉ được tính là 01 (một) hộ. Hộ được khử trùng, tiêu độc lặp lại nhiều lần theo quy trình thì cũng chỉ được tính là 01 (một) hộ.

- Chính sách này không áp dụng cho phòng, chống bệnh dại.

3. Hỗ trợ gia súc, gia cầm bị sự cố khi tiêm phòng

Hộ chăn nuôi thực hiện tiêm phòng vắc xin cho gia súc, gia cầm theo kế hoạch của tỉnh, khi gia súc, gia cầm xảy ra sự cố thì được hỗ trợ như sau:

a) Trường hợp gia súc, gia cầm chết và được cơ quan chuyên môn xác định nguyên nhân không do vắc xin hoặc không do quy trình, thao tác tiêm phòng sẽ được hỗ trợ theo điểm b khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.

b) Trường hợp gia súc bị sẩy thai, gãy chân và được cơ quan chuyên môn xác định nguyên nhân không do vắc xin hoặc không do quy trình, thao tác tiêm phòng thì được hỗ trợ bằng 50% mức hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản 3 của Điều này.

4. Chi phí tiêu hủy gia súc, gia cầm, sản phẩm gia súc, gia cầm

a) Nội dung và mức hỗ trợ

Gia súc, gia cầm, sản phẩm gia súc, gia cầm phải tiêu hủy do dịch bệnh (kể cả gia súc, gia cầm, sản phẩm gia súc, gia cầm do các lực lượng phòng, chống buôn lậu, trạm kiểm dịch động vật bắt buộc phải tiêu hủy) được hỗ trợ chi phí theo mức khoán (chi phí này bao gồm: Vật tư, chất đốt, hóa chất, khử trùng, tiêu độc), như sau:

- Trâu, bò: 200.000 đồng/con.
- Heo thịt: 50.000 đồng/con.
- Heo hậu bị, heo nái, đực giống: 100.000 đồng/con.
- Gia cầm: 3.000 đồng/con.
- Sản phẩm gia súc, gia cầm: 3.000 đồng/kg.

Sản phẩm gia súc, gia cầm theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Luật Thú y.

b) Điều kiện hưởng hỗ trợ

Thực hiện tiêu hủy theo Phụ lục 06 Hướng dẫn kỹ thuật tiêu hủy, giết mổ bắt buộc động vật mắc bệnh và sản phẩm của động vật mắc bệnh (Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT) và các văn bản có liên quan.

Điều 12. Chính sách hỗ trợ ngư dân sắm, lắp đặt thiết bị VMS trên tàu cá

1. Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ một lần 50% kinh phí sắm, lắp đặt thiết bị VMS nhưng không quá 10.500.000 đồng/thiết bị/tàu cá và 100% cước phí thuê bao dịch vụ vệ tinh 24 tháng cho thiết bị giám sát hành trình tàu cá nhưng không quá 240.000 đồng/thiết bị/tháng.

2. Điều kiện hỗ trợ

Tàu cá có chiều dài từ 15 m trở lên, chủ tàu có đầy đủ các loại giấy tờ sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật còn hiệu lực do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật.
- Giấy phép khai thác thủy sản còn hiệu lực theo quy định của pháp luật.

Tàu cá đã lắp đặt thiết bị VMS trước ngày Quy định này có hiệu lực thì được hỗ trợ cước phí thuê bao dịch vụ vệ tinh; trường hợp thiết bị VMS bị hỏng và phải lắp mới thì được hỗ trợ kinh phí sắm, lắp đặt thiết bị VMS theo mức hỗ trợ quy định khoản 1 Điều này.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Xây dựng dự toán nguồn kinh phí thực hiện chính sách, tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước hàng năm đảm bảo đúng quy định của pháp luật, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

b) Kiểm tra việc thực hiện chính sách; phát hiện và đề xuất những chính sách cần sửa đổi, bổ sung phù hợp với thực tiễn trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

c) Chỉ đạo các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Phối hợp các hội, đoàn thể thường xuyên tổ chức tuyên truyền sâu rộng các chính sách hỗ trợ của Quy định này để người dân biết và tiếp cận thụ hưởng.

- Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại; kêu gọi các tổ chức, cá nhân đầu tư liên kết, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Trách nhiệm của các cơ sở, tổ chức, cá nhân thụ hưởng chính sách hỗ trợ

Tổ chức thực hiện sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật. Quản lý, sử dụng kinh phí được hỗ trợ đảm bảo đúng mục đích, hiệu quả và thanh toán, quyết toán theo đúng quy định hiện hành./.

